TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 13 – 9 – 2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc

Ông Lê Nguyên Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 75/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Phạm Thành T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Hoàng T1 (tên gọi khác: T2), sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Do có kháng cáo của: Ông Phạm Thành T – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Thành T trình bày:*

Về hôn nhân: Qua quen biết, ông T và bà T1 tổ chức lễ cưới vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 22/3/2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 24 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T1 không tin tưởng ông T, bất đồng quan điểm sống và thường hay cự cãi với nhau. Ngoài ra, bà T1 thường hay nhắn tin với người đàn ông khác bên ngoài nên vợ chồng ly thân từ tháng 05/2022 cho đến nay.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Phạm Thị Mỹ T3, sinh ngày 30/8/2002; Phạm Thị Ngọc T4, sinh ngày 07/01/2009 và Phạm Hoàng T5, sinh ngày 06/6/2014. Hiện nay Ngọc T4 và Hoàng T5 do bà T1 nuôi dưỡng. Đối với Mỹ Tiên hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông T yêu cầu được nuôi 02 người con chung tên là Phạm Thị Ngọc T4, sinh ngày 07/01/2009 và Phạm Hoàng T5, sinh ngày 06/6/2014, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Phạm Thị Mỹ T3, sinh ngày 30/8/2002 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn Nguyễn Hoàng T1 trình bày*:

Bà T1 thống nhất với lời trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có người phụ nữ khác bên ngoài nên ông T viện lý do bà T1 nhắn tin với người đàn ông khác bên ngoài để yêu cầu ly hôn với bà T1 nên vợ chồng ly thân từ ngày 16/3/2023 cho đến nay.

Nay bà T1 có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 không đồng ý ly hôn với ông T, lý do vì bà T1 vẫn còn thương ông T, bà T1 yêu cầu được đoàn tụ để cùng nhau nuôi con chung. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì:

Về con chung: Bà T1 yêu cầu được nuôi 02 người con chung tên là Phạm Thị Ngọc T4, sinh ngày 07/01/2009 và Phạm Hoàng T5, sinh ngày 06/6/2014 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật cho đến khi cháu Ngọc T4 và Hoàng T5 đủ 18 tuổi. Đối với con chung tên Phạm Thị Mỹ T3, sinh ngày 30/8/2002 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 75/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.*

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 2, Điều 19, Điều 21, khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thành T về việc yêu cầu ly hôn với Nguyễn Hoàng T1.

Về con chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Thành T với bà Nguyễn Hoàng T1 nên yêu cầu nuôi con chung của ông T không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Phạm Thành T và bà Nguyễn Hoàng T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/6/2023 bị đơn Phạm Thành T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau: Về hôn nhân: yêu cầu được ly hôn với bà T1. Về con chung: yêu cầu được nuôi 02 người con chung tên là Phạm Thị Ngọc T4, sinh ngày 07/01/2009 và Phạm Hoàng T5, sinh ngày 06/6/2014, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Phạm Thị Mỹ T3, sinh ngày 30/8/2002 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Phạm Thành T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được ly hôn với bà T1. Về con chung: yêu cầu được nuôi 02 người con chung tên là Phạm Thị Ngọc T4, sinh ngày 07/01/2009 và Phạm Hoàng T5, sinh ngày 06/6/2014, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Phạm Thị Mỹ T3, sinh ngày 30/8/2002 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Hoàng T1 trình bày: Không đồng ý ly hôn với ông T.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phạm Thành T; Giữ nguyên án sơ thẩm; Ông T phải chịu phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đương sự không có cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Qua chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 30/6/2023 nguyên đơn Phạm Thành T kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của ông T được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông T yêu cầu được ly hôn với bà T1 và yêu cầu được nuôi 02 người con chung tên là Phạm Thị Ngọc T4, sinh ngày 07/01/2009 và Phạm Hoàng T5, sinh ngày 06/6/2014. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T cho rằng bà T1 có quen người khác thông qua tin nhắn trong điện thoại, bà T1 thì cho rằng ông T quen người phụ nữ khác thông qua tin nhắn và hình ảnh khác trên điện thoại, ngoài lời trình bày của mình thì ông T cũng như bà T1 đều không chứng minh được vợ, chồng mình có mối quan hệ bất chính với người khác, hiện tại ông T làm nghề lái xe tại Thành phố Hồ Chí Minh nên vợ chồng không chung sống với nhau là có lý chính đánh. Xét thấy, mâu thuẫn chủ yếu giữa ông T và bà T1 là do hai bên hiểu lầm nhau, cuộc sống hôn nhân cũng không có bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc xin ly hôn với bà T1 là có căn cứ.

Về con chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T với bà T1 nên yêu cầu nuôi con chung của ông T không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông T và bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí hôn nhân sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 21, Điều 51, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thành T.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 75/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thành T về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn Nguyễn Hoàng T1.

1.1. Về con chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Thành T với bà Nguyễn Hoàng T1 nên yêu cầu nuôi con chung của ông T không xem xét giải quyết.

1.2. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu nên Tòa án giải quyết.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Thành T phải chịu án phúc thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án hôn nhân và gia đình phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0001594 ngày 30/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Ông Phạm Thành T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

3. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí hôn nhân sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TAND.HTB: 01b;
- THADS.HTB: 02b;
- Đ/sự: 02b;
- Lưu: 06b

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tư